

Số:/GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Bảo vệ môi trường;
Xét Văn bản số 12/CV-BQL ngày 03 tháng 03 năm 2024 của Ban Quản lý dự
án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Bảo và hồ sơ kèm theo Văn bản số 120/CV-BQL
ngày 05/4/2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi
trường Dự án “Xây dựng nhà làm việc trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân
dân huyện Vĩnh Bảo”;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
170/TTr-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Bảo được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án xây dựng nhà làm việc trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo tại thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Dự án xây dựng nhà làm việc trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo.

1.2. Địa điểm hoạt động: thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

- Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Bảo quyết định chủ trương đầu tư Dự án: xây dựng nhà làm việc trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo.

- Quyết định số 4742/QĐ-UBND Ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban

nhân dân huyện Vĩnh Bảo về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư Dự án: xây dựng nhà làm việc trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo, theo đó: giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Bảo làm Chủ đầu tư.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: nhà làm việc trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo.

1.5. Phạm vi, quy mô của Dự án:

- Diện tích đất sử dụng: 9.766,36m². Trong đó: đất xây dựng công trình 2.760,47m² (Nhà bảo vệ + Trạm bơm PCCC 47,66m²; Nhà làm việc số 1 (03 tầng) 169,55m²; Nhà làm việc số 2 (03 tầng) 268,62m²; Nhà làm việc số 3 (07 tầng nổi + 01 tầng trệt + 01 tum kỹ thuật) 924,44m²; Nhà công vụ (03 tầng) 360,10m²; Hội trường lớn (01 tầng) 453,75m²; Nhà kỹ thuật + Trạm điện (01 tầng) 168,37m²; Nhà để xe 367,98m²); đất cây xanh 2.965,38m²; đất giao thông, sân đường nội bộ 4.040,51m².

- Dự án đầu tư Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Mục tiêu đầu tư: xây dựng hệ thống các phòng làm việc đồng bộ, khang trang, hiện đại đáp ứng nhu cầu làm việc của lãnh đạo, cán bộ, công chức của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân huyện. Góp phần thực hiện quy hoạch thị trấn Vĩnh Bảo, chỉnh trang, hiện đại hóa đô thị thị trấn Vĩnh Bảo.

- Quy mô đầu tư:

+ Phá dỡ nhà làm việc 02 tầng, mái che sân thể thao và khu nhà làm việc trung tâm phát triển quỹ đất hiện trạng.

+ Xây dựng nhà làm việc 07 tầng nổi và 01 tầng trệt + 01 tum kỹ thuật có tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 6.400m².

+ Di chuyển và nâng công suất của trạm biến áp hiện hữu; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhà bảo vệ, sân, đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây

dựng huyện Vĩnh Bảo:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Bảo có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày.... thángnăm 2024 đến ngày.... thángnăm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ TN&MT;
- Cục KSONMT;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Vĩnh Bảo;
- Ban QL dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Bảo;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- Công Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, MT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng... năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà làm việc số 01.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà làm việc số 02.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà làm việc số 03.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà công vụ.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sau khi xử lý được bơm cưỡng bức ra hố ga xả thải cuối trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường 20-8, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, sau đó xả thải vào kênh Đồn thuộc hệ thống thủy lợi Vĩnh Bảo.

Tọa độ: X (m) = 2288439.36; Y (m) = 576172.69 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: tại hố ga xả thải cuối trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường 20-8, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 2288864.82; Y (m) = 575977.72 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 15 m³/ngày đêm, được bơm cưỡng bức ra hố ga xả thải cuối trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường 20-8, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, sau đó xả thải vào kênh Đồn thuộc hệ thống thủy lợi Vĩnh Bảo theo phương thức xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, hệ số K = 1,2; cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất hòa tan	mg/l	600		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)(tính theo P)	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01:

+ Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh (nước thải đen) → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể tự hoại, thể tích 10,5m³) → Đường ống dẫn HDPE D200, D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

+ Nước rửa tay, chân, nước thoát sàn (nước thải xám) → Đường ống dẫn PVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Nguồn số 02:

+ Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh (nước thải đen) → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể tự hoại, thể tích $8,3\text{m}^3$) → Đường ống dẫn HDPE D200, D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

+ Nước thải rửa tay, chân, nước thoát sàn của nhà vệ sinh (nước thải xám) → Đường ống dẫn PVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Nguồn số 03:

+ Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh (nước thải đen) → Bể tự hoại 3 ngăn (02 bể tự hoại, thể tích $21,6\text{m}^3$ và $11,4\text{m}^3$) → Đường ống dẫn HDPE D200, D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

+ Nước thải rửa tay, chân, nước thoát sàn của nhà vệ sinh (nước thải xám) → Đường ống dẫn PVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Nguồn số 04:

+ Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh (nước thải đen) → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể tự hoại, thể tích $6,75\text{m}^3$) → Đường ống dẫn HDPE D200, D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

+ Nước thải rửa tay, chân, nước thoát sàn của nhà vệ sinh (nước thải xám) → Đường ống dẫn PVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

- Bể tự hoại 03 ngăn: 05 bể tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích $58,55\text{m}^3$. Quy trình, thu gom, xử lý sơ bộ: nước thải tại bồn cầu của các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: nước thải → Hồ thu gom → Thiết bị lọc rác → Ngăn điều hòa → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí + MBBR → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Ngăn chứa nước thải sau xử lý → Hệ thống thoát nước chung trên đường 20-8 → Nguồn tiếp nhận nước thải. Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải được lưu giữ trong ngăn chứa bùn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Công suất thiết kế: $15\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Viên nén Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.
- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 15 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- + Nước thải trước hệ thống xử lý.
- + Nước thải sau hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (giá trị C cột A; $K = 1,2$; $C_{\max} = C \times K$).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm tuân thủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.
- Đầu nối nước mưa, nước thải và vận hành mạng lưới thu gom, tiêu thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành Dự án.
- Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.
- Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.
- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng... năm
2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X (m) = 2288931.36; Y (m) = 575978.35.
- Nguồn số 02: X (m) = 2288879.61; Y (m) = 575893.47.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; sử dụng đệm cao su giảm chấn tại các vị trí phát sinh tiếng ồn.

- Quy định tốc độ đối với các phương tiện ra vào dự án.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng... năm
2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Danh mục	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	20	NH
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	0,5	NH
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	16 01 13	2	NH
Tổng				22,5	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

- + Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung khoảng 1,152 tấn/năm.
- + Bùn thải từ bể tự hoại khoảng 4,494 tấn/năm.
- + Bùn thải từ hoạt động nạo vét hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải khoảng 23,04 tấn/năm.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 46,01 kg/ngày (khoảng 16,8 tấn/năm). Chủng loại chủ yếu là các chai nước giải khát bằng nhựa; túi nilon;

thực phẩm thừa, giấy vụn...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại (120-240 lít) có nắp đậy, có dán nhãn, ghi rõ tên và mã chất thải nguy hại đảm bảo yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích khoảng 3m². Mặt sàn trong kho bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; thiết kế hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; kho lưu chứa chất thải nguy hại bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chất thải nguy hại phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải nguy hại của từng loại khác nhau, rồi tập kết về kho lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy để thu gom phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, gồm 03 loại: rác thải thực phẩm; rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải sinh hoạt khác theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa và chuyển giao cho đơn có vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Chất thải rắn công kênh: Bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn công

kênh tại khu vực nhà xe của dự án, diện tích khoảng 3m². Chất thải rắn công kênh được phân loại tại nguồn và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường khác:

- Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu giữ trong ngăn chứa bùn và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ bể tự hoại 03 ngăn; hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải định kỳ nạo vét, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng... năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.
5. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm chi trả kinh phí thực hiện quan trắc đối chứng trong quá trình vận hành thử nghiệm./.